

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2023

I. Thông tin chung (Tính đến thời điểm xây dựng kế hoạch tuyển sinh)

1. Tên cơ sở đào tạo

Trường Đại học Phú Xuân (PXU)

2. Mã trường

DPX

3. Địa chỉ các trụ sở

Stt	Loại trường	Tên trường	Địa điểm
1	Cơ sở đào tạo chính	Trường Đại học Phú Xuân - Cơ sở 1	28 Nguyễn Tri Phương, phường Phú Nhuận, TP. Huế
2	Cơ sở đào tạo chính	Trường Đại học Phú Xuân - Cơ sở 2	176 Trần Phú, phường Phước Vĩnh, TP. Huế
3	Cơ sở đào tạo chính	Trường Đại học Phú Xuân - Cơ sở 3	Đường Đặng Huy Trứ nối dài, phường An Tây, TP. Huế

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo

<https://phuxuan.edu.vn/>

5. Địa chỉ các trang mạng xã hội của cơ sở đào tạo (Có thông tin tuyển sinh)

- Zalo: <https://zalo.me/4055878351115512455>

- Facebook: <https://www.facebook.com/phuxuan.edu.vn>

6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh

0234 7306 888

7. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

Đường link công khai việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp trên trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo:

<https://phuxuan.edu.vn/tuyen-dung/>

Kết quả khảo sát sinh viên có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp được xác định theo từng ngành, lĩnh vực đào tạo, được khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh, đối tượng khảo sát là sinh viên đã tốt nghiệp ở năm trước cách năm tuyển sinh một năm:

Stt	Lĩnh vực/ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm
1	Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài	Đại học				
1.1	Ngôn ngữ Anh	Đại học	100	23	11	100 %
1.2	Ngôn ngữ Trung Quốc	Đại học	120	53	20	100 %
2	Khu vực học	Đại học				
2.1	Việt Nam học	Đại học	110	0	02	100 %
3	Kinh doanh	Đại học				
3.1	Quản trị kinh doanh	Đại học	150	55	12	90,91 %
4	Kế toán - Kiểm toán	Đại học				
4.1	Kế toán	Đại học	120	10		100 %
5	Công nghệ thông tin	Đại học				
5.1	Công nghệ thông tin	Đại học	216	71	12	91,67 %
6	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	Đại học				
6.1	Công nghệ kỹ thuật ô tô	Đại học	50	70	-	Chưa có SVTN
7	Du lịch	Đại học				
7.1	Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành	Đại học	410	17	15	100 %
8	Khách sạn, nhà hàng	Đại học				
8.1	Quản trị khách sạn	Đại học	50	14	-	Chưa có SVTN

8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

Đường link công khai thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất trên trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo:

- Năm 2021

<https://phuxuan.edu.vn/tuyen-sinh/thong-bao-tuyen-sinh-2/>

- Năm 2022

<https://phuxuan.edu.vn/tuyen-sinh/thong-bao-tuyen-sinh-2/>

8.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

Stt	Năm tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh			
		Thi tuyển	Xét tuyển	Kết hợp thi tuyển và xét tuyển	Ghi chú
1	Năm tuyển sinh 2021		x		
2	Năm tuyển sinh 2022		x		

8.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất

Stt	Lĩnh vực /Ngành/ Nhóm ngành/ tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2021			Năm 2022		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
1	Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài							
1.1	Ngôn ngữ Trung Quốc		120	75		120	53	
	A01	1			15			15
	C00	1			15			15
	D01	1			15			15
	D15	1			15			15
	A01	2			18			18
	C00	2			18			18
	D01	2			18			18
	D15	2			18			18
1.2	Ngôn ngữ Anh		100	32		100	23	
	A01	1			15			15
	D01	1			15			15
	D14	1			15			15
	D15	1			15			15
	A01	2			18			18
	D01	2			18			18
	D14	2			18			18
	D15	2			18			18

Stt	Lĩnh vực /Ngành/ Nhóm ngành/ tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2021			Năm 2022		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
2	Khu vực học							
2.1	Việt Nam học		150	3		110	0	
	B00	1			16			16
	C00	1			16			16
	D01	1			16			16
	D15	1			16			16
	B00	2			18			18
	C00	2			18			18
	D01	2			18			18
	D15	2			18			18
3	Kinh doanh							
3.1	Quản trị kinh doanh		150	91		150	55	
	A00	1			15.5			15.5
	A01	1			15.5			15.5
	B00	1			15.5			15.5
	D01	1			15.5			15.5
	A00	2			18			18
	A01	2			18			18
	B00	2			18			18
	D01	2			18			18
4	Kế toán - Kiểm toán							
4.1	Kế toán		120	11		120	10	
	A00	1			16			15
	A01	1			16			15
	B00	1			16			15
	D01	1			16			15
	A00	2			18			18

Stt	Lĩnh vực /Ngành/ Nhóm ngành/ tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2021			Năm 2022		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
	A01	2			18			18
	B00	2			18			18
	D01	2			18			18
5	Công nghệ thông tin							
5.1	Công nghệ thông tin		280	96		216	71	
	A00	1			15			15
	A01	1			15			15
	B00	1			15			15
	D01	1			15			15
	A00	2			18			18
	A01	2			18			18
	B00	2			18			18
	D01	2			18			18
6	Công nghệ kỹ thuật cơ khí							
6.1	Công nghệ kỹ thuật ô tô		50	87		114	70	
	A00	1			16			16
	A01	1			16			16
	C01	1			16			16
	D01	1			16			16
	A00	2			18			18
	A01	2			18			18
	C01	2			18			18
	D01	2			18			18
7	Du lịch							
7.1	Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành		410	24		410	17	
	A01	1			15			15
	C00	1			15			15

Stt	Lĩnh vực /Ngành/ Nhóm ngành/ tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2021			Năm 2022		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
	D01	1			15			15
	D14	1			15			15
	A01	2			18			18
	C00	2			18			18
	D01	2			18			18
	D14	2			18			18
8	Khách sạn, nhà hàng							
8.1	Quản trị khách sạn		50	26		90	14	
	A01	1			15			15
	C00	1			15			15
	D01	1			15			15
	D14	1			15			15
	A01	2			18			18
	C00	2			18			18
	D01	2			18			18
	D14	2			18			18

Ghi chú: Phương thức xét tuyển

- 1: Kết quả thi TN THPT

- 2: Học bạ theo tổ hợp

9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo

Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo:

Stt	Tên ngành	Mã ngành	Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo
1.	Ngôn ngữ Anh	7220201	1149/QĐ-BGDĐT	25/3/2018	Bộ GDĐT	2003
2.	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	1149/QĐ-BGDĐT	25/3/2018	Bộ GDĐT	2003
3.	Việt Nam học	7310630	1149/QĐ-BGDĐT	25/3/2018	Bộ GDĐT	2004
4.	Quản trị kinh doanh	7340101	1149/QĐ-BGDĐT	25/3/2018	Bộ GDĐT	2007
5.	Kế toán	7340301	1149/QĐ-BGDĐT	25/3/2018	Bộ GDĐT	2003
6.	Công nghệ thông tin	7480201	1149/QĐ-BGDĐT	25/3/2018	Bộ GDĐT	2003
7.	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	648/QĐ-BGDĐT	04/02/2021	Bộ GDĐT	2021
8.	Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành	7810103	2102/QĐ-BGDĐT	22/7/2019	Bộ GDĐT	2019
9.	Quản trị khách sạn	7810201	650/QĐ-BGDĐT	04/02/2021	Bộ GDĐT	2021
10.	Công nghệ thực phẩm	7540101	197/2022/QĐ-PXU	31/8/2022	Trường Đại học Phú Xuân	2023
11.	Thiết kế nội thất	7580108	198/2022/QĐ-PXU	31/8/2022	Trường Đại học Phú Xuân	2023
12.	Truyền thông đa phương tiện	7320104	008/2023/QĐ-PXU	13/01/2023	Trường Đại học Phú Xuân	2023
13.	Quan hệ công chúng	7320108	009/2023/QĐ-PXU	13/01/2023	Trường Đại học Phú Xuân	2023

10. Điều kiện bảo đảm chất lượng (mẫu số 3)

Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo:

<https://phuxuan.edu.vn/gioi-thieu/tong-quan-ve-phu-xuan/>

11. Đường link công khai đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo

<https://phuxuan.edu.vn/gioithieu/ba-cong-khai-2/>

12. Đường link công khai quy chế tuyển sinh của cơ sở đào tạo trên trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo

<https://phuxuan.edu.vn/tuyen-sinh/thong-bao-tuyen-sinh-2/>

13. Đường link công khai quy chế thi tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo

14. Đường link công khai đề án tổ chức thi trên trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo

II. Tuyển sinh đào tạo chính quy

1. Tuyển sinh chính quy đại học

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

Các thí sinh đã tốt nghiệp Trung học phổ thông (THPT) theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên hoặc đã tốt nghiệp trung cấp (Người tốt nghiệp trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và được công nhận hoàn thành các môn văn hóa trong chương trình giáo dục THPT theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo); có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành.

1.2. Phạm vi tuyển sinh

Trường tuyển thí sinh trong phạm vi cả nước.

1.3. Phương thức tuyển sinh

- Xét tuyển;

Theo một trong ba hình thức

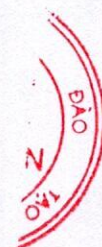
1/. Xét tuyển theo kết quả học THPT (Học bạ)

2/. Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT quốc gia

3/. Tuyển thẳng theo quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo

- Đối với các ngành có tổ hợp xét tuyển bao gồm môn năng khiếu (Ngành Thiết kế nội thất), thí sinh có thể lấy kết quả thi môn năng khiếu từ trường đại học khác để kết hợp xét tuyển theo tổ hợp môn quy định theo ngành tại bảng mục II.1.6.

- Thí sinh có thể sử dụng kết quả đánh giá năng lực của các Trường có tổ chức thi đánh giá năng lực để xét tuyển.



1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo

Stt	Trình độ đào tạo	Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4		Tổ hợp xét tuyển 5		Tổ hợp xét tuyển 6		Tổ hợp xét tuyển 7		Tổ hợp xét tuyển 8	
							Mã tổ hợp	Môn chính	Mã tổ hợp	Môn chính	Mã tổ hợp	Môn chính	Mã tổ hợp	Môn chính	Mã tổ hợp	Môn chính	Mã tổ hợp	Môn chính	Mã tổ hợp	Môn chính	Mã tổ hợp	Môn chính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
1	Đại học	7480201 Công nghệ thông tin				240																
				1	Kết quả thi TN THPT	60	A00		A01		B00		B08		C01		D01		D03		D04	
				2	Học bạ theo tổ hợp	180	A00		A01		B00		B08		C01		D01		D03		D04	
2	Đại học	7340301 Kế toán		3	Tuyển thẳng		TT															
				1	Kết quả thi TN THPT	30	A00		A01		B00		B08		C01		D01		D03		D04	

Stt	Trình độ đào tạo	Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4		Tổ hợp xét tuyển 5		Tổ hợp xét tuyển 6		Tổ hợp xét tuyển 7		Tổ hợp xét tuyển 8	
							Mã tổ hợp	Môn chính	Mã tổ hợp	Môn chính	Mã tổ hợp	Môn chính	Mã tổ hợp	Môn chính	Mã tổ hợp	Môn chính	Mã tổ hợp	Môn chính	Mã tổ hợp	Môn chính	Mã tổ hợp	Môn chính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
				2	Học bạ theo tổ hợp	100	A00		A01		B00		B08		C01		D01		D03		D04	
				3	Tuyển thẳng		TT															
3	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	1	Kết quả thi TN THPT	180	A00		A01		B00		B08		C01		D01		D03		D04	
				2	Học bạ theo tổ hợp		A00		A01		B00		B08		C01		D01		D03		D04	
				3	Tuyển thẳng		TT															
4	Đại	7220201	Ngôn			100																

Stt	Trình độ đào tạo	Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4		Tổ hợp xét tuyển 5		Tổ hợp xét tuyển 6		Tổ hợp xét tuyển 7		Tổ hợp xét tuyển 8	
							Mã tổ hợp	Môn chính	Mã tổ hợp	Môn chính	Mã tổ hợp	Môn chính	Mã tổ hợp	Môn chính	Mã tổ hợp	Môn chính	Mã tổ hợp	Môn chính	Mã tổ hợp	Môn chính	Mã tổ hợp	Môn chính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
	học		ngữ Anh	1	Kết quả thi TN THPT	20	A01		D01		D14		D15		D03		D04		D09		D11	
				2	Học bạ theo tổ hợp	80	A01		D01		D14		D15		D03		D04		D09		D11	
				3	Tuyển thẳng		TT															
5	Đại học	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc			140																
				1	Kết quả thi TN THPT	20	A01		C00		D01		D15		D03		D04		D09		D11	
				2	Học bạ theo tổ hợp	120	A01		C00		D01		D15		D03		D04		D09		D11	

Stt	Trình độ đào tạo	Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4		Tổ hợp xét tuyển 5		Tổ hợp xét tuyển 6		Tổ hợp xét tuyển 7		Tổ hợp xét tuyển 8	
							Mã tổ hợp	Môn chính	Mã tổ hợp	Môn chính	Mã tổ hợp	Môn chính	Mã tổ hợp	Môn chính	Mã tổ hợp	Môn chính	Mã tổ hợp	Môn chính	Mã tổ hợp	Môn chính	Mã tổ hợp	Môn chính
6	Đại học	7310630	Việt Nam học	3	Tuyển thẳng	132	TT															
							A01		B00		C00		C17		D01		D03		D04		D15	
7	Đại học	7810103	Quản trị dịch vụ Du lịch và	1	Tuyển thẳng	336	TT															
							A01		B00		C00		C17		D01		D03		D04		D15	
7	Đại học	7810103	Quản trị dịch vụ Du lịch và	1	Tuyển thẳng	56	A01		C00		C17		D01		D03		D04		D14		D15	

Stt	Trình độ đào tạo	Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4		Tổ hợp xét tuyển 5		Tổ hợp xét tuyển 6		Tổ hợp xét tuyển 7		Tổ hợp xét tuyển 8	
							Mã tổ hợp	Môn chính	Mã tổ hợp	Môn chính	Mã tổ hợp	Môn chính	Mã tổ hợp	Môn chính	Mã tổ hợp	Môn chính	Mã tổ hợp	Môn chính	Mã tổ hợp	Môn chính	Mã tổ hợp	Môn chính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
			Lữ hành	2	Học bạ theo tổ hợp	280	A01		C00		C17		D01		D03		D04		D14		D15	
				3	Tuyển thẳng		TT															
8	Đại học	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	1	Kết quả thi TN THPT	136	A00		A01		B00		B08		C01		D01		D03		D04	
				2	Học bạ theo tổ hợp	116	A00		A01		B00		B08		C01		D01		D03		D04	
				3	Tuyển thẳng		TT															
9	Đại	7810201	Quản			110																

Stt	Trình độ đào tạo	Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4		Tổ hợp xét tuyển 5		Tổ hợp xét tuyển 6		Tổ hợp xét tuyển 7		Tổ hợp xét tuyển 8	
							Mã tổ hợp	Môn chính	Mã tổ hợp	Môn chính	Mã tổ hợp	Môn chính	Mã tổ hợp	Môn chính	Mã tổ hợp	Môn chính	Mã tổ hợp	Môn chính	Mã tổ hợp	Môn chính	Mã tổ hợp	Môn chính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
	học		trị khách sạn	1	Kết quả thi TN THPT	20	A01		C00		C17		D01		D03		D04		D14		D15	
				2	Học bạ theo tổ hợp	90	A01		C00		C17		D01		D03		D04		D14		D15	
				3	Tuyển thẳng		TT															
10	Đại học	7580108	Thiết kế nội thất			50																
				1	Kết quả thi TN THPT	10	A00		A01		B00		D01		D14		D15		H01		V00	
				2	Học bạ theo tổ hợp	40	A00		A01		B00		D01		D14		D15		H01		V00	

Stt	Trình độ đào tạo	Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4		Tổ hợp xét tuyển 5		Tổ hợp xét tuyển 6		Tổ hợp xét tuyển 7		Tổ hợp xét tuyển 8	
							Mã tổ hợp	Môn chính	Mã tổ hợp	Môn chính	Mã tổ hợp	Môn chính	Mã tổ hợp	Môn chính	Mã tổ hợp	Môn chính	Mã tổ hợp	Môn chính	Mã tổ hợp	Môn chính	Mã tổ hợp	Môn chính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
				3	Tuyển thẳng		TT															
11	Đại học	7540101 Công nghệ thực phẩm		1	Kết quả thi TN THPT	50	A00		A01		B00		C08		D01		D07		D14		D15	
				2	Học bạ theo tổ hợp	40	A00		A01		B00		C08		D01		D07		D14		D15	
				3	Tuyển thẳng		TT															
12	Đại học	7320104 Truyền thông đa phương			120																	
			1	Kết quả thi TN THPT	20	A00		A01		C00		D01		D03		D04		D09		D11		

Stt	Trình độ đào tạo	Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4		Tổ hợp xét tuyển 5		Tổ hợp xét tuyển 6		Tổ hợp xét tuyển 7		Tổ hợp xét tuyển 8	
							Mã tổ hợp	Môn chính	Mã tổ hợp	Môn chính	Mã tổ hợp	Môn chính	Mã tổ hợp	Môn chính	Mã tổ hợp	Môn chính	Mã tổ hợp	Môn chính	Mã tổ hợp	Môn chính	Mã tổ hợp	Môn chính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
			tiện	2	Học bạ theo tổ hợp	100	A00		A01		C00		D01		D03		D04		D09		D11	
				3	Tuyển thẳng		TT															
13	Đại học	7320108	Quan hệ công chúng	1	Kết quả thi TN THPT	20	A00		A01		C00		D01		D03		D04		D09		D11	
				2	Học bạ theo tổ hợp	100	A00		A01		C00		D01		D03		D04		D09		D11	
				3	Tuyển thẳng		TT															



11

1.5. Ngưỡng đầu vào

1.5.1. Đối với phương thức 1: Xét tuyển theo kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT 2023

Trường Đại học Phú Xuân đăng ký thực hiện xét tuyển theo kết quả kỳ thi THPT quốc gia, áp dụng đối với tất cả các ngành.

- **Điều kiện xét tuyển:** Thực hiện theo quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo

- **Chính sách ưu tiên:** Thực hiện theo quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

*** Lưu ý:**

- Đối với ngành Thiết kế nội thất có tổ hợp xét tuyển bao gồm môn năng khiếu thí sinh có thể sử dụng kết quả thi năng khiếu từ trường đại học khác để kết hợp xét tuyển theo tổ hợp môn ngành quy định tại bảng mục II.1.6.

- Đối với các thí sinh có chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế, mức điểm quy đổi được áp dụng theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.5.2. Đối với phương thức 2: Xét tuyển học bạ Trung học phổ thông (THPT)

Trường Đại học Phú Xuân đăng ký xét tuyển theo kết quả học tập THPT (học bạ) áp dụng đối với tất cả các ngành.

- **Điều kiện xét tuyển:** Tốt nghiệp THPT; Xét tuyển theo kết quả học tập THPT

- Hình thức xét tuyển:

1/. Hình thức 1: Tổng điểm trung bình 3 môn xét tuyển của 2 học kỳ lớp 11 + điểm phỏng vấn xét tuyển (nếu có) + điểm ưu tiên (nếu có) đạt từ 18 trở lên.

2/. Hình thức 2: Tổng điểm trung bình 3 môn xét tuyển của học kỳ 1 lớp 12 + điểm phỏng vấn xét tuyển (nếu có) + điểm ưu tiên (nếu có) đạt từ 18 trở lên.

3/. Hình thức 3: Tổng điểm 3 môn xét tuyển của cả năm lớp 12 + điểm phỏng vấn xét tuyển (nếu có) + điểm ưu tiên (nếu có) đạt từ 18 điểm trở lên

Lưu ý: Các thí sinh có điểm từ 16.5 (chưa đủ 18 điểm) đủ điều kiện tham gia vòng phỏng vấn xét tuyển.

Chính sách ưu tiên: Thực hiện theo quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

11/11/11

Lưu ý:

- Đối với ngành Thiết kế nội thất có tổ hợp xét tuyển bao gồm môn năng khiếu, thí sinh **cần có điểm môn năng khiếu đạt từ 5 điểm** trở lên (Theo thang điểm 10) để làm điều kiện xét tuyển. Thí sinh có thể sử dụng kết quả thi năng khiếu từ trường đại học khác để làm điều kiện xét tuyển.

1.5.3. Đối với phương thức 3: Xét tuyển thẳng các đối tượng sau

a) **Đối tượng 1:** Xét tuyển thẳng các thí sinh có đủ điều kiện tuyển thẳng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

b) **Đối tượng 2:** Đạt giải Khuyến khích kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương trở lên được xét tuyển thẳng vào các ngành/chương trình đào tạo có môn đạt giải thuộc tổ hợp xét tuyển đối với ngành học đăng ký;

c) **Đối tượng 3:** Học sinh hệ chuyên thuộc các trường THPT chuyên các tỉnh/thành phố hoặc các trường có lớp chuyên do UBND các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương công nhận có điểm tổ hợp xét tuyển **đạt từ 24 điểm** trở lên được đăng ký xét tuyển thẳng vào các ngành học có môn chuyên thuộc tổ hợp xét tuyển;

d) **Đối tượng 4:** Học sinh không thuộc hệ chuyên có điểm trung bình các môn học **3 học kỳ đạt 8,0 trở lên**, đồng thời có điểm trung bình mỗi môn học trong tổ hợp xét tuyển **đạt từ 8,5 trở lên**;

e) **Đối tượng 5:** Học sinh có 1 trong các chứng chỉ sau đây:

- Chứng chỉ tiếng Anh quốc tế (IELTS, TOEFL iBT, PTE Academic và Cambridge) tương đương IELTS từ 5.5 trở lên, đồng thời có điểm tổ hợp xét tuyển **đạt từ 20 điểm trở lên**;

- Chứng chỉ tiếng **Trung Quốc từ HSK 3** trở lên, đồng thời có điểm tổ hợp xét tuyển **đạt từ 20 điểm trở lên** được xét tuyển thẳng vào ngành Ngôn ngữ Trung Quốc;

- Có kết quả trong kỳ thi chuẩn hóa SAT đạt điểm từ 1.100/1.600 hoặc 1.450/2.400 trở lên.

Lưu ý:

1/. Thí sinh có chứng chỉ năng lực tiếng Anh được đăng ký xét tuyển thẳng vào tất cả các ngành học của Trường. Thí sinh có chứng chỉ năng lực các ngoại ngữ ngoài tiếng Anh đăng ký xét tuyển thẳng vào ngành học tương ứng.

2/. Các chứng chỉ phải còn hiệu lực (Tính đến thời điểm xét hồ sơ).

f) *Đối tượng 6*: Học sinh thuộc diện gia đình chính sách, hộ nghèo, hộ cận nghèo, khuyết tật theo quy định của Thủ tướng Chính phủ và **có điểm trung bình các môn 3 học kỳ đạt từ 8,0 trở lên**;

*** Lưu ý chung đối với phương thức xét tuyển thẳng:**

- Xét tuyển theo thứ tự các tiêu chí từ cao xuống thấp (từ đối tượng 1 đến 6);
- Trong mỗi tiêu chí: điểm xét tuyển lấy từ cao xuống thấp;
- Trường hợp thí sinh có điểm xét tuyển bằng nhau: ưu tiên thí sinh có thứ tự nguyện vọng cao hơn, thời gian nộp hồ sơ sớm hơn;

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường: mã trường, mã số ngành, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển

Stt	Mã trường	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp
1	DPX	7480201	Công nghệ thông tin	A00, A01, B00, B08 C01, D01, D03, D04	0
2	DPX	7340301	Kế toán	A00, A01, B00, B08 C01, D01, D03, D04	0
3	DPX	7340101	Quản trị kinh doanh	A00, A01, B00, B08 C01, D01, D03, D04	0
4	DPX	7220201	Ngôn ngữ Anh	A01, D01, D14, D15 D03, D04, D09, D11	0
5	DPX	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	A01, C00, D01, D15 D03, D04, D09, D11	0
6	DPX	7310630	Việt Nam học	A01, B00, C00, C17 D01, D03, D04, D15	0
7	DPX	7810103	Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành	A01, C00, C17, D01 D03, D04, D14, D15	0
8	DPX	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	A00, A01, B00, B08 C01, D01, D03, D04	0
9	DPX	7810201	Quản trị khách sạn	A01, C00, C17, D01 D03, D04, D14, D15	0
10	DPX	7580108	Thiết kế nội thất	A00, A01, B00, D01 D14, D15, H01, V00	0

11	DPX	7540101	Công nghệ thực phẩm	A00, A01, B00, C08 D01, D07, D14, D15	0
12	DPX	7320104	Truyền thông đa phương tiện	A00, A01, C00, D01 D03, D04, D09, D11	0
13	DPX	7320108	Quan hệ công chúng	A01, C00, C00, D01 D03, D04, D09, D11	0

1.7. Tổ chức tuyển sinh

Thực hiện theo “Quy chế tuyển sinh đại học; tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non”, được ban hành kèm theo Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

a) Thời gian xét tuyển:

1/. Xét tuyển theo kết quả kỳ thi THPT: Thí sinh nộp hồ sơ ngay sau khi có kết quả xét tốt nghiệp THPT và tiêu chí đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố đến khi kết thúc thời hạn tuyển sinh của Bộ quy định hoặc đến khi hết chỉ tiêu.

2/. Xét tuyển theo kết quả học THPT (Học bạ) hoặc tuyển thẳng: Thí sinh nộp hồ sơ từ 01/01/2023 đến khi kết thúc thời hạn tuyển sinh của Bộ quy định hoặc đến khi hết chỉ tiêu.

b) Hình thức nhận đăng ký xét tuyển:

- Cách 1: Đăng ký xét tuyển trực tuyến trên website của trường <https://phuxuan.edu.vn> hoặc scan hồ sơ gửi về email: chieusinh@pxu.edu.vn.
- Cách 2: Đăng ký nguyện vọng qua hệ thống website của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Cách 3: Đăng ký xét tuyển trực tiếp tại văn phòng Tuyển sinh của nhà trường.

c) Điều kiện xét tuyển:

- Xét tuyển theo kết quả kỳ thi THPT hoặc xét tuyển thẳng:

Trường Đại học Phú Xuân đăng ký thực hiện xét tuyển thẳng hoặc xét tuyển theo kết quả kỳ thi THPT, áp dụng đối với tất cả các ngành.

Điều kiện xét tuyển: Thực hiện theo quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Xét tuyển theo kết quả học THPT (Học bạ): Trường Đại học Phú Xuân đăng ký xét tuyển theo kết quả học tập THPT (Học bạ) áp dụng đối với tất cả các ngành.

Điều kiện xét tuyển: Tốt nghiệp THPT; Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (Học bạ)

*** Lưu ý:**

- Đối với ngành Thiết kế nội thất có tổ hợp xét tuyển bao gồm môn năng khiếu, thí sinh cần có điểm môn năng khiếu đạt từ 5 điểm trở lên (Theo thang điểm 10) để làm điều kiện xét tuyển. Thí sinh có thể sử dụng kết quả thi năng khiếu từ trường đại học khác để kết hợp xét tuyển theo tổ hợp môn quy định của ngành tại bảng mục II.1.6.

- Đối với các thí sinh có chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế, mức điểm quy đổi được áp dụng theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển...

Thực hiện theo quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển

- Lệ phí xét tuyển: 80.000 VNĐ/nguyên vọng

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

- Học phí được tính theo tín chỉ: 660.000 - 830.000 VNĐ/1 tín chỉ

- Lộ trình tăng học phí dự kiến: tăng không quá 10 %/năm

- Thời điểm tăng học phí: đầu học kỳ của năm học mới (nếu có).

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

Theo lịch chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo và thông báo của Nhà trường.

1.12. Việc cơ sở đào tạo thực hiện các cam kết đối với thí sinh giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro

Thực hiện theo các quy định hiện hành

1.13. Thông tin tuyển sinh các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước

1.14. Tài chính

- Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: 8.045.841,070 đồng

- Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: 23.000.000 đ/năm

1.15. Các nội dung khác (Không trái quy định hiện hành)

1.15.1. Học bổng và chính sách ưu đãi

Dành cho sinh viên nhập học hệ đào tạo chính quy năm 2023 lên đến **12.000.000 VNĐ**, theo quyết định 263/2022/QĐ-PXU ngày 30 tháng 11 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Phú Xuân về việc ban hành chính sách học bổng cho sinh viên nhập học năm 2023, bao gồm các đối tượng:

- Thí sinh là cán bộ Đoàn, cán bộ lớp tại các trường THPT;
- Thí sinh thuộc diện các đối tượng ưu tiên;
- Thí sinh là học sinh các trường chuyên, học sinh giỏi cấp quốc gia và cấp tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương;
- Các thí sinh đăng ký nhập học sớm, đăng ký nhập học theo nhóm.

1.15.2. Hồ sơ xét tuyển theo kết quả thi THPT quốc gia

Theo quy chế tuyển sinh hiện hành và các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.15.3. Hồ sơ xét tuyển theo kết quả học THPT (Học bạ)

(1) Đơn xin xét tuyển theo mẫu của trường (Đăng ký trực tuyến hoặc tải mẫu đơn trên website của trường).

(2) CMND/CCCD (Bản sao có công chứng)

(3) Học bạ THPT (Bản sao có công chứng).

(4) Giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT tạm thời (Đối với thí sinh tốt nghiệp năm 2023) hoặc bản sao có công chứng Bằng tốt nghiệp THPT (Đối với thí sinh tốt nghiệp các năm trước).

Thí sinh chưa nộp học bạ THPT và Giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT tạm thời thì phải nộp bổ sung trước thời gian nhập học chính thức.

(5) Các giấy tờ chứng nhận ưu tiên nếu có (Bản sao có công chứng). Nếu có chế độ ưu tiên liên quan đến nơi đăng ký hộ khẩu thường trú, thí sinh phải nộp thêm Sổ hộ khẩu thường trú (Bản sao có công chứng);

(6) Bằng tốt nghiệp hệ Trung cấp chuyên nghiệp, Trung cấp nghề (Bản sao có công chứng) kèm theo giấy chứng nhận đã hoàn thành chương trình học các môn văn hóa theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

(7) Lệ phí xét tuyển:

*** Lưu ý:**

- Thí sinh có thể nộp trước Đơn xin xét tuyển để trường chủ động lập danh sách, nhưng cần tiếp tục bổ sung các hồ sơ còn thiếu trong thời gian xét tuyển của trường, chỉ những hồ sơ đầy đủ từ mục (1) đến mục (7) mới đủ điều kiện nhập học chính thức.

- Thí sinh có thể cùng lúc nộp nhiều hồ sơ xét tuyển cho nhiều ngành.

1.15.4. Xác định điểm trúng tuyển

Căn cứ vào chỉ tiêu của ngành xét tuyển, lấy thí sinh có điểm xét tuyển (Đã cộng điểm ưu tiên) từ cao xuống đến hết chỉ tiêu của ngành xét tuyển.

2. Tuyển sinh đào tạo đại học, cao đẳng chính quy với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên

2.1. Tuyển sinh liên thông từ trung cấp, cao đẳng lên đại học

2.1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

- Những thí sinh đã có bằng tốt nghiệp Trung cấp chuyên nghiệp, Cao đẳng, Cao đẳng nghề có nhu cầu học để nâng cao trình độ và nhận bằng tốt nghiệp đại học.

- Đào tạo theo hệ thống tín chỉ, thời gian đào tạo tùy theo ngành sinh viên đăng ký học và ngành sinh viên đã tốt nghiệp bậc Trung cấp chuyên nghiệp, Cao đẳng và Cao đẳng nghề. Sinh viên tốt nghiệp sẽ được cấp bằng đại học trong hệ thống văn bằng quốc gia.

2.1.2. Phạm vi tuyển sinh

Trường tuyển sinh trình độ đại học liên thông từ trung cấp, cao đẳng và cao đẳng nghề trong phạm vi cả nước.

2.1.3. Phương thức tuyển sinh

Thực hiện theo quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và theo Quyết định số 18/2017/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành quy định về liên thông giữa trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng với trình độ đại học.

2.1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh

Stt	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản quy định	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin		Điểm trung bình học tập trình độ trung cấp, cao đẳng	50	115/2022/QĐ-PXU	31/5/2022	Trường tự chủ	2022
2	Đại học	7220201	Ngôn ngữ Anh		Điểm trung bình học tập trình độ trung cấp, cao đẳng	50	115/2022/QĐ-PXU	31/5/2022	Trường tự chủ	2022
3	Đại học	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc		Điểm trung bình học tập trình độ trung cấp, cao đẳng	50	115/2022/QĐ-PXU	31/5/2022	Trường tự chủ	2022
4	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh		Điểm trung bình học tập trình độ trung cấp, cao đẳng	50	115/2022/QĐ-PXU	31/5/2022	Trường tự chủ	2022

2.1.5. Ngưỡng đầu vào

Thí sinh phải đủ điều kiện xét tuyển theo từng phương thức.

2.1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường

Stt	Mã trường	Mã ngành	Tên ngành
1	DPX	7480201	Công nghệ thông tin
2	DPX	7340101	Quản trị kinh doanh
3	DPX	7220201	Ngôn ngữ Anh
4	DPX	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc

2.1.7. Tổ chức tuyển sinh

Thí sinh nộp hồ sơ từ 01/01/2023 đến khi kết thúc thời hạn tuyển sinh của Bộ quy định hoặc đến khi hết chỉ tiêu theo các cách sau:

- Cách 1: Đăng ký xét tuyển trực tuyến trên website của trường

<https://phuxuan.edu.vn> hoặc scan hồ sơ gửi về email: chieusinh@pxu.edu.vn.

- Cách 2: Đăng ký nguyện vọng qua hệ thống website của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Cách 3: Đăng ký xét tuyển trực tiếp tại văn phòng Tuyển sinh của nhà trường.

2.1.8. Chính sách ưu tiên

Nhà trường áp dụng chính sách ưu tiên theo quy định tại Điều 7 của “Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non” được ban hành kèm theo Thông tư 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2.1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển

- Lệ phí hồ sơ: miễn phí.

- Lệ phí xét tuyển: miễn phí.

2.1.10. Học phí dự kiến với sinh viên, lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm

- Học phí bình quân dự kiến từ 390.000 - 660.000 đồng/tín chỉ, tương đương khoảng 7.500.000 - 12.500.000 đồng/học kỳ (Tùy theo số tín chỉ được công nhận).

- Đơn giá học phí/1 tín chỉ được giữ nguyên trong suốt năm học và có thể thay đổi vào năm tiếp theo nhưng không vượt quá 10 %/năm.

2.1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

Trường tổ chức xét tuyển liên tục trong năm, dự kiến từ tháng 01/2023.

2.1.12. Các nội dung khác (Không trái quy định hiện hành)

2.2. Tuyển sinh trình độ đại học đối với người đã có bằng đại học hình thức đào tạo chính quy (Văn bằng hai)

2.2.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

Những thí sinh đã tốt nghiệp một bằng đại học không phân biệt hình thức đào tạo có nhu cầu học văn bằng đại học thứ 2.

Đào tạo theo hệ thống tín chỉ, thời gian đào tạo từ 1,5 - 2,5 năm (Tùy theo ngành đào tạo). Sinh viên tốt nghiệp sẽ được cấp bằng đại học trong hệ thống văn bằng quốc gia.

2.2.2. Phạm vi tuyển sinh

Trường tuyển sinh trình độ đại học văn bằng thứ hai trong phạm vi cả nước.

2.2.3. Phương thức tuyển sinh

- Xét tuyển theo điểm trung bình học tập của trình độ đại học bằng thứ nhất:
- Điều kiện xét tuyển: Điểm trung bình kết quả học tập trình độ đại học bằng thứ nhất đạt từ **5.0 điểm** trở lên (Theo thang điểm 10) hoặc từ **2.0** trở lên (Theo thang điểm 4)

2.2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh

Stt	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản quy	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đại học	7220201	Ngôn ngữ Anh			50	2905/QĐ-BGDĐT	19/7/2010	Bộ GD&ĐT	2010
2	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin		Điểm trung bình học tập trình độ đại học	50	271/2022/QĐ-PXU	30/11/2022	Trường tự chủ	2022
3	Đại học	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc		Điểm trung bình học tập trình độ đại học	50	271/2022/QĐ-PXU	30/11/2022	Trường tự chủ	2022
4	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh		Điểm trung bình học tập trình độ đại học	50	271/2022/	30/11/2022	Trường tự chủ	2022

2.2.5. Ngưỡng đầu vào

Thí sinh phải đủ điều kiện xét tuyển theo từng phương thức.

2.2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường

Stt	Mã trường	Mã ngành	Tên ngành
1	DPX	7480201	Công nghệ thông tin
2	DPX	7340101	Quản trị kinh doanh
3	DPX	7220201	Ngôn ngữ Anh
4	DPX	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc

2.2.7. Tổ chức tuyển sinh

Thí sinh nộp hồ sơ từ 01/01/2023 đến khi kết thúc thời hạn tuyển sinh của Bộ quy định hoặc đến khi hết chỉ tiêu theo các cách sau:

- Cách 1: Đăng ký xét tuyển trực tuyến trên website của trường

<https://phuxuan.edu.vn> hoặc scan hồ sơ gửi về email: chieusinh@pxu.edu.vn.

- Cách 2: Đăng ký nguyện vọng qua hệ thống website của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Cách 3: Đăng ký xét tuyển trực tiếp tại văn phòng Tuyển sinh của nhà trường.

2.2.8. Chính sách ưu tiên

Nhà trường áp dụng chính sách ưu tiên theo quy định tại Điều 7 của “Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non” được ban hành kèm theo Thông tư 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2.2.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển

- Lệ phí hồ sơ và xét tuyển: 100.000 đồng/1 thí sinh

2.2.10. Học phí dự kiến với sinh viên, lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm

- Học phí bình quân dự kiến từ 400.000 đồng/tín chỉ, tương đương khoảng 6.000.000 đồng/học kỳ.

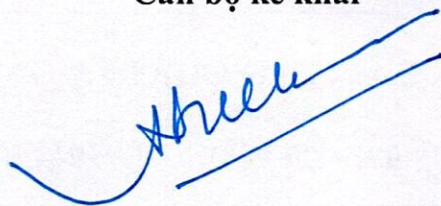
- Đơn giá học phí/1 tín chỉ được giữ nguyên trong suốt năm học và có thể thay đổi vào năm tiếp theo nhưng không vượt quá 10 %/năm.

2.2.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

Trường tổ chức xét tuyển liên tục trong năm, dự kiến từ tháng 01/2023.

2.2.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)

Cán bộ kê khai



TS. Nguyễn Duy Thuận

- Số điện thoại: 0786.747.865
- Email: thuan.nguyen@pxu.edu.vn

HIỆU TRƯỞNG



TS. Hồ Thị Hạnh Tiên



CÁC ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG

1. Quy mô đào tạo hình thức chính quy đến ngày 31/12/2022 (Người học)

Stt	Trình độ/lĩnh vực/ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ngành	Quy mô đào tạo
1	Nhân văn	722	
1.1	<i>Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài</i>	72202	
1.1.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	74
1.1.2	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	167
2	Khoa học xã hội và hành vi	731	
2.1	<i>Khu vực học</i>	73106	
2.1.1	Việt Nam học	7310630	02
3	Kinh doanh và Quản lý	734	
3.1	<i>Kinh doanh</i>	73401	
3.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	168
3.2	<i>Kế toán, Kiểm toán</i>	73403	
3.2.1	Kế toán	7340301	31
4	Máy tính và Công nghệ thông tin	748	
4.1	<i>Công nghệ thông tin</i>	74802	
4.1.1	Công nghệ thông tin	7480201	228
5	Công nghệ kỹ thuật	751	
5.1	<i>Công nghệ kỹ thuật cơ khí</i>	75102	
5.1.1	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	157
6	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	781	
6.1	<i>Du lịch</i>	78101	
6.1.1	Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành	7810103	88
6.2	<i>Khách sạn, nhà hàng</i>	78102	
6.2.1	Quản trị khách sạn	7810201	41

2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

2.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá

- Tổng diện tích đất của trường: 32.000 m²

- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên (nếu có): 300 chỗ

- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy: 12,564 m²/sinh viên

Stt	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	90	11.100
2	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	01	200
3	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	0	0
4	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	70	9.090
5	Số phòng học dưới 50 chỗ	10	210
6	Số phòng học đa phương tiện	01	1.000
7	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	08	600
8	Thư viện, trung tâm học liệu	02	420
9	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	11	440
10	Phòng thực hành khách sạn	02	84
11	Xưởng thực hành ô tô	02	454
12	Cơ sở phục vụ giáo dục thể chất	05	10.298

Thống kê về học liệu (giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo... sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

Stt	Khối ngành đào tạo	Số lượng
1	Khối ngành I	0
2	Khối ngành II	
3	Khối ngành III	305
4	Khối ngành IV	
5	Khối ngành V	103
6	Khối ngành VI	
7	Khối ngành VII	2.345

2.2. Các thông tin khác

Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

Stt	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành /Nhóm ngành/ Khối ngành đào tạo
1	Phòng thực hành điện tử	- Các bài thực tập và mô hình; Các bài thực tập được xây dựng theo quy định tại chương trình khung của ngành Công nghệ kỹ thuật ô tô và điện, điện tử; các thiết bị rời...	Công nghệ kỹ thuật ô tô
2	Phòng thực hành máy tính	02 phòng máy với 60 máy tính nối mạng	Công nghệ thông tin
3	Phòng thực hành ngôn ngữ	- Đảm bảo quy chuẩn - 01 App phần mềm thực hành ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh; Ngôn ngữ Trung Quốc
4	Phòng thực hành dạng Learning office	- 06 phòng 30 chỗ - Máy chiếu - Loa, amply, micro - Máy lạnh	Ngôn ngữ Anh; Ngôn ngữ Trung Quốc, kế toán
5	Phòng thực hành Khách sạn	- Diện tích 84 m ² - Quầy lễ tân - Quầy Bar - Phòng ngủ - Bếp chế biến thức ăn - Phòng tắm và nhà vệ sinh riêng	Quản trị khách sạn
6	Xưởng thực hành ô tô	- Diện tích 454 m ² - Cầu nâng - Dụng cụ sửa chữa điện - Dụng cụ sửa chữa gầm - Dụng cụ sửa chữa máy - Phòng rửa xe và bóng bóng - Phòng học lý thuyết	Công nghệ kỹ thuật ô tô

Stt	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành /Nhóm ngành/ Khối ngành đào tạo
7	Sân bóng chuyền	- 02 sân, diện tích: 1.628 m ²	Giáo dục thể chất
8	Sân bóng đá	- 03 sân, diện tích: 8.670 m ²	Giáo dục thể chất

3. Danh sách giảng viên

3.1. Danh sách giảng viên toàn thời gian

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành đại học tham gia giảng dạy
1	Nguyễn Sum		TS	Kinh tế	Quản trị kinh doanh
2	Nguyễn Quốc Toàn		TS	Kinh tế học	Quản trị kinh doanh
3	Phạm Hùng Hiệp		TS	Quản trị kinh doanh quốc tế	Quản trị kinh doanh
4	Ngô Hoàng Oanh		TS	Luật	Quản trị kinh doanh
5	Ngô Thị Phương Chi		TS	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
6	Nguyễn Đoàn Quốc Anh		TS	Tài chính ngân hàng	Quản trị kinh doanh
7	Phan Thanh Phong		ThS	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
8	Lê Thị Linh Chi		ThS	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
9	Cao Thị Quỳnh Trâm		ThS	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
10	Bùi Trọng Giang		ThS	Quản trị kinh doanh (Úc)	Quản trị kinh doanh
11	Thái Thị Thu		ThS	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành đại học tham gia giảng dạy
12	Hkò Quốc Thịnh		ThS	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
13	Huỳnh Quốc Tuấn		ThS	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
14	Hoàng Thị Ái Thuỷ		ThS	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
15	Trần Thị Thủy		ThS	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
16	Nguyễn Vũ Tiến		TS	Toán Lý	Kế toán
17	Đặng Kim Dung		ThS	Kinh tế	Kế toán
18	Bùi Thị Hiếu		ThS	Kinh tế	Kế toán
19	Tô Mỹ Trang		ThS	Kế toán	Kế toán
20	Nguyễn Thị Bích Ngọc		ThS	Kinh tế	Kế toán
21	Lê Ngọc Bảo Châu		ThS	Kinh tế	Kế toán
22	Hồ Văn Hiệp		ThS	Kế toán	Kế toán
23	Nguyễn Thị Ngọc Anh		ThS	Kế toán	Kế toán
24	Trần Thị Ngà		ThS	Kinh tế	Kế toán
25	Nguyễn Hoàng Bảo Khánh		ThS	Kế toán	Kế toán
26	Cao Thị Thủy Tiên		ThS	Kế toán	Kế toán
27	Đỗ Thị Hồng Cấn		ThS	Kế toán	Kế toán
28	Trần Thị Hương Quỳnh		ThS	Kế toán	Kế toán
29	Trương Công Tuấn	PGS	TS	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành đại học tham gia giảng dạy
30	Trần Văn Long		TS	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
31	Đỗ Hoàng Tùng		TS	Vật lý	Công nghệ thông tin
32	Châu Đức Phú		TS	Tin học	Công nghệ thông tin
33	Nguyễn Đình Hoa Cương		TS	Khoa học máy tính	Công nghệ thông tin
34	Phan Thanh Vũ		ThS	Khoa học máy tính	Công nghệ thông tin
35	Hoàng Trần Thy Ngọc		ThS	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
36	Hoàng Thịnh		ThS	Khoa học máy tính	Công nghệ thông tin
37	Nguyễn Đình Hoàng Phương		ThS	Khoa học máy tính	Công nghệ thông tin
38	Châu Thị Dung		ThS	Tin học	Công nghệ thông tin
39	Trần Thị Minh Thảo		ThS	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
40	Nguyễn Hữu Anh Khoa		ThS	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
41	Nguyễn Tiến Đông	PGS	TS	Cơ khí	Công nghệ kỹ thuật ô tô
42	Hồ Sỹ Xuân Diệu		TS	Kỹ thuật	Công nghệ kỹ thuật ô tô
43	Phạm Tuấn Anh		TS	Điều khiển tự động hóa	Công nghệ kỹ thuật ô tô
44	Nguyễn Hữu Chúc		TS	Cơ điện tử - Cơ khí	Công nghệ kỹ thuật ô tô
45	Hoàng Văn		TS	Kỹ thuật điện tử -	Công nghệ kỹ

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành đại học tham gia giảng dạy
	Hùng			máy tính	thuật ô tô
46	Lê Trung		ThS	Kỹ thuật động cơ nhiệt	Công nghệ kỹ thuật ô tô
47	Hồ Hoàng Châu		ThS	Tự động hóa	Công nghệ kỹ thuật ô tô
48	Nguyễn Thành Nhân		ThS	Cơ khí động lực	Công nghệ kỹ thuật ô tô
49	Nguyễn Quân		ThS	Cơ khí động lực	Công nghệ kỹ thuật ô tô
50	Nguyễn Huy Phương		ThS	Kỹ thuật cơ khí	Công nghệ kỹ thuật ô tô
51	Nguyễn Minh Mẫn		ThS	Kỹ thuật - Điện tử	Công nghệ kỹ thuật ô tô
52	Lê Thanh Tuấn		ThS	Kỹ thuật cơ khí động lực	Công nghệ kỹ thuật ô tô
53	Hồ Thị Hạnh Tiên		TS	Giáo dục học	Ngôn ngữ Anh
54	Lê Thị Thanh Trúc		TS	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh
55	Văn Thị Minh Châu		ThS	Giáo dục học	Ngôn ngữ Anh
56	Nguyễn Phước Hồng Châu		ThS	Giáo dục học	Ngôn ngữ Anh
57	Nguyễn Thị Thanh Thanh		ThS	Sư phạm Tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh
58	Trần Thị Quỳnh Như		ThS	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh
59	Lê Thị Diệp Hương		ThS	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành đại học tham gia giảng dạy
60	Hồ Thị Ngọc Hân		ThS	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh
61	Trần Thị Thanh Hà		ThS	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh
62	Lê Nguyễn Thùy Hương		ThS	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh
63	Bùi Quang Tuyền		TS	Ngữ văn	Việt Nam học
64	Lê Hồ Kim Chi		ThS	Ngôn ngữ học	Việt Nam học
65	Nguyễn Thị Hoài Phúc		ThS	Dân tộc học	Việt Nam học
66	Hoàng Thị Tần Giao		ThS	Di sản, văn hóa, Giải trí	Việt Nam học
67	Nguyễn Dũng Minh		ThS	Giáo dục học	Việt Nam học
68	Nguyễn Thị Quyên		ThS	Triết học	Việt Nam học
69	Dương Thị Hải Vân		ThS	Dân tộc học	Việt Nam học
70	Nguyễn Hồng Sơn		ThS	Quản lý giáo dục	Việt Nam học
71	Trần Truyền Tuấn		TS	Ngôn ngữ và Ngôn ngữ học ứng dụng	Ngôn ngữ Trung Quốc
72	Hoàng Thị Quỳnh Trang		ThS	Văn học	Ngôn ngữ Trung Quốc
73	Kiều Huy Hòa		ThS	Ngôn ngữ học	Ngôn ngữ Trung Quốc
74	Lê Minh Ngọc		ThS	Giáo dục học	Ngôn ngữ Trung Quốc
75	Nguyễn Thùy		ThS	Giáo dục Hán ngữ	Ngôn ngữ

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành đại học tham gia giảng dạy
	Dương			quốc tế	Trung Quốc
76	Lê Thị Mỹ Châu		ThS	Văn tự ngôn ngữ Hán	Ngôn ngữ Trung Quốc
77	Trần Thị Hương		ThS	Văn học hiện - đương đại Trung Quốc	Ngôn ngữ Trung Quốc
78	Nguyễn Thiên Hương		ThS	Giáo dục Hán ngữ quốc tế	Ngôn ngữ Trung Quốc
79	Phan Thị Lan Phương		ThS	Ngôn ngữ học	Ngôn ngữ Trung Quốc
80	Đặng Diễm Đông		ThS	Ngôn ngữ học	Ngôn ngữ Trung Quốc
81	Đàm Quang Minh		TS	Địa chất học	Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành
82	Lê Thị Châu Hà		TS	Địa lý	Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành
83	Trần Hữu Trung		TS	Lịch sử thế giới	Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành
84	Trần Đình Hằng		TS	Lịch sử	Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành
85	Trương Thị Diệu		ThS	Địa lý học (Địa lý - Du lịch)	Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành
86	Nguyễn Đình Dũng		ThS	Khoa học xã hội và nhân văn (Lịch sử)	Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành
87	Hoàng Anh Đức		ThS	Quản lý	Quản trị dịch vụ Du lịch và

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành đại học tham gia giảng dạy
					Lữ hành
88	Nguyễn Thị Phương		ThS	Marketing Du lịch	Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành
89	Nguyễn Yến Chi		ThS	Kinh tế	Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành
90	Văn Thị Minh Hương		ThS	Lý luận và Phương pháp giảng dạy tiếng Anh	Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành
91	Ngô Hoàng Nguyên Anh		ThS	Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành	Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành
92	Nguyễn Hoàng Thụy Vy		ThS	Quản trị dịch vụ và Khách sạn quốc tế	Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành
93	Huỳnh Phương Thảo		ThS	Du lịch	Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành
94	Nguyễn Toàn		ThS	Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành	Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành
95	Nguyễn Duy Thiện		TS	Kinh tế khu vực	Quản trị khách sạn
96	Nguyễn Thị Thanh Nga		TS	Lịch sử và văn minh, chuyên nghiên cứu về du lịch	Quản trị khách sạn
97	Nguyễn Thị Thu Thủy		ThS	Quản trị kinh doanh	Quản trị khách sạn
98	Hà Thị Thu Thủy		ThS	Quản trị kinh doanh	Quản trị khách sạn

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành đại học tham gia giảng dạy
99	Nguyễn Xuân Thanh		ThS	Quản trị kinh doanh (Cộng hòa Chzech)	Quản trị khách sạn
100	Nguyễn Thị Ngọc Cẩm		ThS	Du lịch và Khách sạn quốc tế	Quản trị khách sạn
101	Phan Thị Thu Hằng		ThS	Quản trị dịch vụ và khách sạn quốc tế	Quản trị khách sạn
102	Lê Đức Trung		ThS	Quản trị kinh doanh	Quản trị khách sạn
103	Trần Quang Hào		ThS	Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành	Quản trị khách sạn
104	Trần Thị Thủy		ThS	Quản trị kinh doanh	Quản trị khách sạn
105	Võ Thị Mai Hương	PGS	TS	Sinh lý thực vật	Công nghệ thực phẩm
106	Nguyễn Thị Thu Lan	PGS	TS	Hóa hữu cơ	Công nghệ thực phẩm
107	Nguyễn Duy Thuận		TS	Động vật học	Công nghệ thực phẩm
108	Trần Thị Ái Luyện		TS	Hóa hữu cơ	Công nghệ thực phẩm
109	Nguyễn Thị Thu Liên		TS	Sinh học/Tảo học	Công nghệ thực phẩm
110	Huỳnh Văn Ngọc		TS	Khoa học Nano	Công nghệ thực phẩm
111	Lê Thị Kim Anh		ThS	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm
112	Nguyễn Thị Kim Chi		ThS	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm
113	Vũ Thị Thu Giang		ThS	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành đại học tham gia giảng dạy
114	Nguyễn Quốc Khánh		ThS	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm
115	Nguyễn Thị Hồng Lĩnh		ThS	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm
116	Phan Thị Loan		ThS	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm
117	Nguyễn Thị Hồng Ngân		ThS	Kỹ thuật	Công nghệ thực phẩm
118	Nguyễn Vũ Trọng Thi		TS	Kiến trúc	Thiết kế nội thất
119	Hồ Việt		TS	Toán lý (Vật lý bán dẫn)	Thiết kế nội thất
120	Nguyễn Hữu Long Phụng		TS	Kiến trúc	Thiết kế nội thất
121	Hoàng Quốc Hùng		ThS	Mỹ thuật (Nghệ thuật thị giác)	Thiết kế nội thất
122	Nguyễn Thị Hồng Ngân		ThS	Kỹ thuật	Thiết kế nội thất
123	Phan Thanh Đạm		ThS	Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Mỹ thuật	Thiết kế nội thất
124	Trần Ngọc Tuệ		ThS	Quy hoạch	Thiết kế nội thất
125	Đặng Thị Huyền		TS	Báo chí	Truyền thông đa phương tiện
126	Nguyễn Đăng Khoa		TS	Khoa học kỹ thuật	Truyền thông đa phương tiện
127	Thân Trọng Huy		TS	Khoa học vật liệu (Vật liệu điện tử)	Truyền thông đa phương tiện
128	Nguyễn Ngọc Anh		TS	Khoa học vật liệu (Điện toán thần	Truyền thông đa phương tiện

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành đại học tham gia giảng dạy
				kinh)	
129	Trần Thị Mỹ		TS	Ngôn ngữ học	Truyền thông đa phương tiện
130	Trần Thị Phương Hoa		ThS	Tư liệu đa phương tiện, hình ảnh và Hệ thống thông tin (Pháp)	Truyền thông đa phương tiện
131	Nguyễn Thị Anh Thư		ThS	Quản trị kinh doanh (Mỹ)	Truyền thông đa phương tiện
132	Lương Thị Mùi		ThS	Thạc sĩ Phương pháp và Kỹ năng giảng dạy tiếng Anh - TESOL	Truyền thông đa phương tiện
133	Mai Văn Linh		ThS	Khoa học máy tính	Truyền thông đa phương tiện
134	Nguyễn Lin Ka		ThS	Khoa học máy tính	Truyền thông đa phương tiện
135	Trần Thị Thu Hà		ThS	Kinh tế	Truyền thông đa phương tiện
136	Trần Thị Thu Thủy		ThS	Quản trị kinh doanh	Truyền thông đa phương tiện
137	Nguyễn Trung Kiên		ThS	Quản lý giáo dục	Truyền thông đa phương tiện
138	Nguyễn Đăng Khang		TS	Báo chí	Quan hệ công chúng
139	Nguyễn Hồng Hà		TS	Xã hội học	Quan hệ công chúng
140	Lê Thị Quỳnh Nga		TS	Kinh tế học	Quan hệ công chúng
141	Ngô Thị Hằng Nga		TS	Giáo dục học (Ngôn ngữ)	Quan hệ công chúng

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành đại học tham gia giảng dạy
142	Đào Hồng Thu		TS	Ngữ văn	Quan hệ công chúng
143	Bạch Ngọc Chiến		ThS	Ngoại giao thương mại	Quan hệ công chúng
144	Thắm Mỹ Linh		ThS	Quản trị kinh doanh, chuyên ngành Marketing (Mỹ)	Quan hệ công chúng
145	Vũ Thị Thu Hằng		ThS	Quản trị kinh doanh quốc tế (Pháp)	Quan hệ công chúng
146	Vũ Thị Thu Hương		ThS	Nghệ thuật ngôn ngữ Anh	Quan hệ công chúng
147	Đỗ Kiều Linh		ThS	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh	Quan hệ công chúng
148	Trần Thị Quỳnh Như		ThS	Giáo dục học	Quan hệ công chúng
149	Nguyễn Trọng Nghĩa		ThS	Việt Nam học	Quan hệ công chúng
150	Nguyễn Thị Tâm		ThS	Giáo dục học	Quan hệ công chúng
151	Võ Thị Cẩm Ly		ThS	Quản trị kinh doanh	Quan hệ công chúng
152	Cao Thị Thu Trang		CN	Thể dục thể thao	Giảng dạy Giáo dục thể chất
153	Nguyễn Đình Quyền		CN	Giáo dục Thể chất - Quốc phòng	Giảng dạy Giáo dục thể chất

3.2. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non

Stt	Họ và tên	Cơ quan công tác	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành đại học tham gia giảng dạy
1	Cung Trọng Cường	Viên nghiên cứu và Phát triển Thừa Thiên Huế		TS	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
2	Lê Chí Thoang	Công ty phần mềm quốc tế 3S Huế		ĐH	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
3	Phan Văn Hoài Nhân	Công ty phần mềm quốc tế 3S Huế		ThS	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
4	Lại Hữu Phương	Công ty phần mềm quốc tế 3S Huế		ĐH	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
5	Nguyễn Chí Trung	Công ty phần mềm quốc tế 3S Huế		ĐH	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
6	Nguyễn Hoàng Thi Ngọc	Công ty phần mềm quốc tế 3S Huế		ĐH	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
7	Nguyễn Thành Nhân	Công ty phần mềm quốc tế 3S Huế		ĐH	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
8	Lê Quốc Khánh	CodeGym Việt Nam - Chi nhánh Huế		ĐH	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
9	Lê Tường Phúc	Công ty Deha Việt Nam - Chi nhánh Huế		ĐH	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
10	Bùi Công Bình Minh	CodeGym Việt Nam - Chi nhánh Huế		ThS	Khoa học máy tính	Công nghệ thông tin
11	Dương Ngọc Duy	Trường Cao đẳng Công nghiệp Huế		ThS	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin

Stt	Họ và tên	Cơ quan công tác	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành đại học tham gia giảng dạy
12	Trần Thanh Bình	Trường Cao đẳng Công nghiệp Huế		ThS	Toán ứng dụng và Tin học	Công nghệ thông tin
13	Nguyễn Dũng	Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế		ThS	Khoa học máy tính	Công nghệ thông tin
14	Nguyễn Ngọc Nam	Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế		ThS	Khoa học dữ liệu và Phân tích dữ liệu	Công nghệ thông tin
15	Sử Minh Đạt	Trường Cao đẳng Công nghiệp Huế		ThS	Khoa học máy tính	Công nghệ thông tin
16	Hồ Quốc Dũng	Khoa Kỹ thuật và Công nghệ - Đại học Huế		TS	Khoa học thông tin và Kỹ thuật điều khiển	Công nghệ thông tin
17	Nguyễn Thanh Tuấn	Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế		TS	Hệ thống thông tin quản lý	Công nghệ thông tin
18	Trần Viết Nhân Hào	Trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế	PGS	TS	Vật lý Lý thuyết và Vật lý toán	Công nghệ thông tin
19	Lê Thị Thùy Nhi	Trường Đại học Luật, Đại học Huế		ThS	Luật	Quản trị kinh doanh
20	Lê Thị Diệu Hằng	Tổ chức Giáo dục FPT		ThS	Tài chính tiền tệ	Quản trị kinh doanh
21	Đồng Toàn Diện	Trường Cao đẳng Sư phạm Thừa Thiên Huế		ThS	Luật kinh tế	Quản trị kinh doanh
22	Lê Thị Thanh Nhân	Trường Cao đẳng Công nghiệp Huế		ThS	Quản trị tài chính	Quản trị kinh doanh



Stt	Họ và tên	Cơ quan công tác	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành đại học tham gia giảng dạy
23	Nguyễn Thị Ngọc Anh	Trường Cao đẳng Công nghiệp Huế		ThS	Kế toán	Kế toán
24	Dương Thị Lệ Thủy	Trường Cao đẳng Công nghiệp Huế		ThS	Kế toán	Kế toán
25	Nguyễn Thị Song Toàn	Trường Cao đẳng Công nghiệp Huế		ThS	Kế toán	Kế toán
26	Đỗ Sông Hương	Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế		TS	Kế toán	Kế toán
27	Nguyễn Thị Thu Trang	Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế		ThS	Kế toán	Kế toán
28	Đặng Thị Thạch Thảo	Công ty lữ hành Hương Giang Huế		ĐH	Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành	Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành
29	Trần Thu Hiền	Trường Du lịch - Đại học Huế		ThS	Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành	Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành
30	Hoàng Văn Khánh	Công ty Du lịch Vietravel Chi nhánh Huế		ThS	Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành	Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành
31	Hồ Thị Lệ Hằng	Trung tâm Bảo tồn Di tích Cố đô Huế		ThS	Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành	Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành
32	Nguyễn Việt Dũng	Trung tâm Bảo tồn Di tích Cố đô Huế		ThS	Quản trị dịch vụ Du lịch và	Quản trị dịch vụ Du lịch và

Stt	Họ và tên	Cơ quan công tác	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành đại học tham gia giảng dạy
					Lữ hành	Lữ hành
33	Nguyễn Thị Thanh Nga	Trường Du lịch - Đại học Huế		ThS	Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành	Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành
34	Phan Quốc Vinh	DMZ Huế		ĐH	Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành	Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành
35	Lê Tuấn Hằng	Công ty Du lịch Vietravel Chi nhánh Huế		ĐH	Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành	Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành
36	Nguyễn Ngọc An	Công ty TNHH Du lịch Kết nối Huế		ĐH	Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành	Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành
37	Huỳnh Thị Anh Đào	Trường Cao đẳng du lịch Huế		ThS	Quản trị kinh doanh	Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành
38	Nguyễn Chí Ngàn	Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế		ThS	Dân tộc học	Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành
39	Trần Văn Dũng	Sở Văn hóa và Thể thao Thừa Thiên Huế		TS		Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành
40	Võ Danh Quý	Trường Cao đẳng Âu Lạc Huế		ThS	Luật học	Quản trị khách sạn

Stt	Họ và tên	Cơ quan công tác	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành đại học tham gia giảng dạy
41	Trịnh Thị Hiếu	Trường Cao đẳng Sư phạm Thừa Thiên Huế		ThS	Tâm lý - Giáo dục học	Quản trị khách sạn
42	Phan Vũ Diệu Bình	Trường Cao đẳng Du lịch Huế		ThS	Du lịch	Quản trị khách sạn
43	Hồ Thị Quỳnh Như	Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế		TS	Ngôn ngữ học	Ngôn ngữ Anh
44	Phạm Thị Diễm Trang	Trường Cao đẳng Du lịch Huế		ThS	Lý luận và PPDH tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh
45	Đặng Diễm Đông	Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế		ThS	Ngôn ngữ học	Ngôn ngữ Anh
46	Thái Thị Hồng Lam	Trường Cao đẳng Du lịch Huế		ThS	Ngôn ngữ học	Ngôn ngữ Anh
47	Chu Đình Kiên	Trường Cao đẳng Sư phạm Thừa Thiên Huế		TS	Ngôn ngữ học	Ngôn ngữ Anh
48	Đậu Thị Khánh Toàn	Trường Cao đẳng Du lịch Huế		ThS	Ngôn ngữ học	Ngôn ngữ Anh
49	Nguyễn Thị Vân An	Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế		ThS	Lý luận và PPDH môn tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh
50	Lê Hoàng Thùy Nhiên	Trường Cao đẳng Du lịch Huế		ThS	Ngôn ngữ học	Ngôn ngữ Anh
51	Nguyễn Phúc Xuân Uyên	Học viện Âm nhạc Huế		ThS	Lý luận và PPDH môn tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh
52	Đoàn Thanh Tuấn	Hưu trí		ThS	Lý luận và PPDH môn	Ngôn ngữ Anh

Stt	Họ và tên	Cơ quan công tác	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành đại học tham gia giảng dạy
					tiếng Anh	
53	Trương Công Lê Hoàng	Công ty Dịch vụ du lịch Việt Trung		ThS	Quản lý hành chính	Ngôn ngữ Trung Quốc
54	Đinh Văn Huệ	Trường Cao đẳng Sư phạm Thừa Thiên Huế		ThS	Toán	Công nghệ kỹ thuật ô tô
55	Nguyễn Thị Hồng	Trường Cao đẳng Công nghiệp Huế		TS	Công nghệ và Thiết bị gia công cơ lý kỹ thuật	Công nghệ kỹ thuật ô tô
56	Nguyễn Văn Anh			TS	Kỹ thuật cơ khí động lực	Công nghệ kỹ thuật ô tô
57	Lê Văn Thanh Hùng	Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế		ThS	Kiến trúc	Thiết kế nội thất
58	Biền Văn Minh	Hưu trí	PGS	TS	Vi sinh học	Công nghệ thực phẩm
59	Võ Văn Phú	Hưu trí	PGS	TS	Sinh thái học	Công nghệ thực phẩm
60	Phạm Quang Chính	Hưu trí		TS	Hóa sinh học	Công nghệ thực phẩm
61	Trần Quốc Dung	Trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế	PGS	TS	Di truyền tiến hóa	Công nghệ thực phẩm
62	Hoàng Đình Trung	Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế		TS	Động vật học	Công nghệ thực phẩm
63	Hoàng Hữu Tình	Trường Đại học Nông lâm, Đại học Huế		TS	Động vật học	Công nghệ thực phẩm

Stt	Họ và tên	Cơ quan công tác	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành đại học tham gia giảng dạy
64	Nguyễn Tiến Thịnh	Công ty Thuốc thú y Trung ương 5		ThS	Chăn nuôi	Công nghệ thực phẩm
65	Nguyễn Thị Phương	Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế		ThS	Triết học	Triết học